



# Greenspace Flex

## RS378B P42 940 PSU-E NB M102

Greenspace Flex, 42 W, 940 trắng trung tính, 18°, Bảo vệ ngón tay

GreenSpace Flex là dòng sản phẩm hiệu suất cao dành riêng cho phân khúc Nhà hàng-Khách sạn ở các quốc gia GC/GM. Với ý tưởng thiết kế dạng mô-dun, động cơ nhẹ và các loại viền khác nhau, sản phẩm này có thể kết hợp với nhiều thiết bị khác để đáp ứng yêu cầu đa dạng của khách hàng.

### Dữ liệu sản phẩm

| Thông tin chung                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| Số lượng bộ điều khiển            | 1 thiết bị                         |
| Bao gồm bộ điều khiển             | Có                                 |
| Loại nguồn sáng                   | LED                                |
| Dấu CE                            | -                                  |
| Thời hạn bảo hành                 | 3 năm                              |
| Thử nghiệm sợi dây nóng đỏ        | Nhiệt độ 600°C, thời lượng 30 giây |
| Tuân thủ tiêu chuẩn RoHS châu Âu  | Có                                 |
| Thông tin kỹ thuật về đèn         |                                    |
| Quang thông                       | 4.242 lm                           |
| Nhiệt độ màu tương ứng (Nom)      | 4000 K                             |
| Quang hiệu (định mức) (Danh định) | 101 lm/W                           |
| Chỉ số hoàn màu (CRI)             | >90                                |
| Màu sắc nguồn sáng                | 940 trắng trung tính               |
| Kiểu chụp quang học               | -                                  |
| Độ lan tỏa của chùm sáng đèn      | 18°                                |

| Vận hành và điện                       |                   |
|----------------------------------------|-------------------|
| Điện áp đầu vào                        | 220 đến 240 V     |
| Tần số dòng                            | 50 or 60 Hz       |
| Mức tiêu thụ điện CLO trung bình       | 3515 W            |
| Mức tiêu thụ điện                      | 42 W              |
| Hệ số công suất (Tỷ lệ)                | 0.9               |
| Kết nối                                | Mỗi nối bên ngoài |
| Cáp                                    | -                 |
| Số lượng sản phẩm trên MCB 16 A loại B | -                 |

| Nhiệt độ                  |               |
|---------------------------|---------------|
| Dãy nhiệt độ màu ánh sáng | -20 đến +45°C |

| Điều khiển và điều chỉnh độ sáng   |                    |
|------------------------------------|--------------------|
| Có thể điều chỉnh độ sáng          | Không              |
| Trình điều khiển/bộ nguồn/biến thế | Bộ biến áp điện tử |
| Giao diện điều khiển               | -                  |
| Công suất chiếu sáng liên tục      | Không              |

|                               |                         |
|-------------------------------|-------------------------|
| Cơ khí và vỏ đèn              |                         |
| Vật liệu vỏ đèn               | Hợp kim nhôm            |
| Vật liệu chóa quang học       | Polymethyl methacrylate |
| Vật liệu chụp quang học       | -                       |
| Vật liệu gắn cố định          | Nhôm                    |
| Màu vỏ đèn                    | Ghi sẫm                 |
| Lớp hoàn thiện chụp quang học | -                       |
| Chiều cao tổng thể            | 116 mm                  |
| Đường kính tổng thể           | 102 mm                  |

|                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| Phê duyệt và ứng dụng          |                                  |
| Mã bảo vệ chống xâm nhập       | IP20 [Bảo vệ ngón tay]           |
| Mã bảo vệ khỏi tác động cơ học | IK04 [0.5 J tiêu chuẩn nâng cao] |
| Cấp độ bảo vệ IEC              | Cấp an toàn II                   |

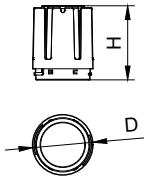
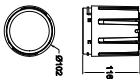
|                                  |        |
|----------------------------------|--------|
| Hiệu suất ban đầu (Tuân thủ IEC) |        |
| Dung sai quang thông             | +/-10% |
| Màu sắc ban đầu                  | SDCM<3 |
| Dung sai mức tiêu thụ điện       | +/-10% |

|                                         |          |
|-----------------------------------------|----------|
| Hiệu suất theo thời gian (Tuân thủ IEC) |          |
| Tuổi thọ hữu ích trung bình L80B50      | 50.000 h |

|                                |               |
|--------------------------------|---------------|
| Điều kiện ứng dụng             |               |
| Độ mờ tối da                   | Không áp dụng |
| Phù hợp với bột/tắt ngẫu nhiên | Không         |

|                                    |                              |
|------------------------------------|------------------------------|
| Dữ liệu sản phẩm                   |                              |
| Tên sản phẩm khác                  | RS378B P42 940 PSU-E NB M102 |
| Tên sản phẩm đầy đủ                | RS378B P42 940 PSU-E NB M102 |
| Mã sản phẩm đầy đủ                 | 911401721632                 |
| Mã đơn hàng                        | 911401721632                 |
| Số vật liệu (12NC)                 | 911401721632                 |
| Phần tử - Số lượng trên một bộ     | 1                            |
| Phần tử - Số bộ trên một hộp ngoài | 12                           |

Bản vẽ kích thước



| Modular Type      | D, mm | H, mm |
|-------------------|-------|-------|
| RS378B P6/P11 M55 | 55    | 49    |
| RS378B P15 M55    | 55    | 49    |
| RS378B P24 M70    | 70    | 90    |
| RS378B P33 M87    | 87    | 107   |
| RS378B P42 M102   | 102   | 116   |

